

-(으)ㄹ지도 모르다

có lẽ, có thể, không chừng

Dùng khi người nói nêu ra một khả năng có thật mà không khẳng định chắc chắn — thường để cảnh báo hoặc nói giảm nhẹ.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ지도 모르다	가다 → 갈지도 몰라요
Kết thúc bằng phụ âm	-을지도 모르다	먹다 → 먹을지도 몰라요
Kết thúc bằng ㄹ	-지도 모르다	만들다 → 만들지도 몰라요
Danh từ	일지도 모르다	학생 → 학생일지도 몰라요
Thì quá khứ	-았/였을지도 모르다	가다 → 갔을지도 몰라요
Bất quy tắc ㅂ	-을지도 모르다	어렵다 → 어려울지도 몰라요
Bất quy tắc ㄷ	-을지도 모르다	듣다 → 들을지도 몰라요

Khi nào dùng

Đây là dạng người Hàn dùng khi một điều gì đó có thể xảy ra và họ muốn bạn lưu ý. Nó không khẳng định điều đó sẽ xảy ra — chỉ cho rằng khả năng đủ lớn để đáng nhắc đến. Vì vậy nó rất hay xuất hiện trong lời cảnh báo, đi kèm với -(으)니까: 비가 올지도 모르니까 우산을 가져가세요.

Nó cũng được dùng để nói giảm nhẹ. Nói thẳng một điều có thể nghe quá chắc chắn, và làm mềm bằng -(으)ㄹ지도 모르다 giúp người nói chừa chỗ cho khả năng mình sai. Cấu tạo nghĩa đen của cụm này nói đúng điều đó: 모르다 nghĩa là không biết, nên cả cụm hiểu là “tôi không biết liệu điều đó có xảy ra không.” Mức độ chắc chắn thấp hơn -(으)ㄹ 것 같다, vốn nghiêng về tin rằng điều đó đúng.

Ví dụ trong câu

- 1** 지금 출발하면 늦을지도 몰라요.
Nếu đi bây giờ thì có lẽ chúng ta sẽ bị muộn.
- 2** 비가 올지도 모르니까 우산을 가져가세요.
Trời có thể mưa, nên hãy mang theo ô.
- 3** 그 사람은 벌써 집에 갔을지도 몰라요.
Có lẽ anh ấy đã về nhà rồi.
- 4** 이 문제는 생각보다 어려울지도 모르겠어요.
Bài này có lẽ khó hơn tôi nghĩ.
- 5** 저분이 새로 오신 선생님일지도 몰라요.
Người đó có lẽ là giáo viên mới.
- 6** 시험에 이 부분이 나올지도 모르니까 꼭 외우세요.
Phần này có thể sẽ ra trong bài thi, nên nhất định phải học thuộc.

So sánh với

-(으)ㄹ 수도 있다
Nêu rằng một khả năng tồn tại một cách khách quan. Trung tính, phù hợp trong văn viết hoặc lời giải thích trang trọng. -(으)ㄹ지도 모르다 thêm vào sự không chắc chắn của chính người nói, vì vậy hợp với lời cảnh báo hơn.

이 약은 졸릴 수도 있어요. (tác dụng phụ đã biết) / 이 약은 졸릴지도 몰라요. (tôi nhắc phòng khi cần)

-(으)ㄹ 것 같다
Người nói có căn cứ và nghiêng về tin rằng điều đó đúng. Mức độ chắc chắn cao hơn hẳn -(으)ㄹ지도 모르다, vốn chỉ dừng ở mức có khả năng.

비가 올 것 같아요. (nhìn mây mà đoán) / 비가 올지도 몰라요. (không rõ, nhưng cứ chuẩn bị)

-(으)ㄹ지 모르다
Có thể bỏ do mà nghĩa hầu như không đổi. Khi có do, khả năng được trình bày như một trong nhiều khả năng, nên nghe dè dặt hơn một chút.

늦을지 몰라요. ≈ 늦을지도 몰라요.

Lưu ý

- ✗ 갈지도 몰랐어요.**
○ 갔을지도 몰라요.
Để nói có lẽ đã đi, thì quá khứ gắn vào động từ đầu tiên, không phải vào 모르다. Gắn vào 모르다 sẽ đổi hẳn nghĩa thành “tôi đã không biết.” Đây là lỗi phổ biến nhất khi dịch “có lẽ đã ...” sang tiếng Hàn.
- ✗ 학생지도 몰라요.**
○ 학생일지도 몰라요.
Danh từ không thể gắn đuôi trực tiếp. Cần có hệ từ 이다 trước, thành 일지도.
- ✗ 만들을지도 몰라요.**
○ 만들지도 몰라요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, nên không thêm 을. Tương tự với 살다, 알다, 놀다.